



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

SAO Y BẢN CHÍNH
Số 071 SY-CTY
Ngày 16 tháng 11 năm 2020
TL. GIÁM ĐỐC



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

M.S.D.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Quảng Ngãi theo quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 5/9/2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 17/9/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300198301) và lần gần nhất vào ngày 28/04/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 6.374.030.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Trần Khánh Dư, Phường Nghĩa Chánh, Thành Phố Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3824053
- Fax: (84) 255.3822144
- Email: ctcpxqn2008@yahoo.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, kinh doanh và khai thác bến xe, trạm, điểm đậu, đỗ thuộc đường bộ;
- Quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng cơ sở bến bãi, điểm đậu đỗ theo định kỳ;
- Dịch vụ nhận ủy thác bán vé, cho thuê quầy bán vé, ki ốt;
- Tổ chức trông giữ xe ban đêm tại các bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ hành khách và lái xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách (thuê bao, hợp đồng, cưới hỏi, tham quan và du lịch);
- Kinh doanh mua bán xăng dầu, nhớt các loại, vật tư trang thiết bị phục vụ chuyên ngành giao thông vận tải.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Võ Trọng Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017
	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/08/2018
	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Bà Võ Thị Minh Hồng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 28/08/2018
• Bà Lê Thị Nguyên Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Hồ Ngọc Phụng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Đoàn Vãng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Lê Công Viên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 28/08/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Võ Thị Minh Hồng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25/5/2013
		Miễn nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Hồ Đăng Tịnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/5/2013
		Miễn nhiệm ngày 28/08/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Trọng Phương	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Hồ Đăng Tịnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2018
• Ông Đoàn Vãng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2018
• Ông Hồ Ngọc Phụng	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 18/11/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

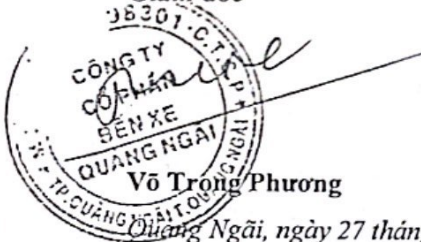
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 137/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/02/2019, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

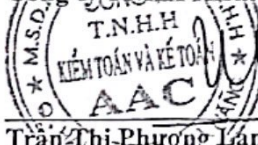
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

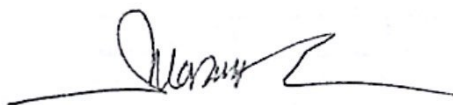
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phượng Lân – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019



Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.638.002.754	14.620.768.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.465.044.364	1.867.246.091
1. Tiền	111	5	1.465.044.364	1.867.246.091
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.677.990.848	10.753.651.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.821.333.307	1.735.982.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	924.812.000	7.118.119.726
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.931.845.541	1.899.548.957
IV. Hàng tồn kho	140	9	521.827.453	487.329.286
1. Hàng tồn kho	141		521.827.453	487.329.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		973.140.089	1.512.542.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	54.000.000	235.987.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		919.140.089	1.270.976.223
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	5.577.939
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.340.940.110	37.891.797.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.874.479.898	20.556.784.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.874.479.898	20.556.784.388
- Nguyên giá	222	11	26.752.282.958	26.382.361.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	11	(8.877.803.060)	(5.825.576.753)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228	12	35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	12	(35.000.000)	(35.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.029.543.055	17.180.279.681
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	29.029.543.055	17.180.279.681
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		436.917.157	154.732.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	436.917.157	154.732.955
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.978.942.864	52.512.565.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.951.504.363	28.246.753.959
I. Nợ ngắn hạn	310		10.986.155.360	17.727.884.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	886.613.234	955.396.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	129.150	69.930.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.166.237.542	3.893.341.999
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	672.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17.a	775.090.821	456.363.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.175.854.222	7.615.567.499
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	3.702.812.000	3.175.675.676
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.279.418.391	1.560.936.279
II. Nợ dài hạn	330		15.965.349.003	10.518.869.778
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17.b	112.000.003	14.545.454
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	15.853.349.000	10.504.324.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.027.438.501	24.265.811.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	28.027.438.501	24.265.811.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	6.374.030.000	6.374.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.374.030.000	6.374.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17.394.338.078	17.891.781.713
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	4.259.070.423	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	4.259.070.423	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.978.942.864	52.512.565.672

Giám đốc

Yỗ Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	54.917.795.214	42.958.581.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		54.917.795.214	42.958.581.409
4. Giá vốn hàng bán	11	22	42.528.200.845	34.981.160.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.389.594.369	7.977.421.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.926.858	4.787.509
7. Chi phí tài chính	22	24	170.063.438	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		170.063.438	-
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	966.200.218	737.360.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	6.005.268.885	2.227.446.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.249.988.686	5.017.402.118
11. Thu nhập khác	31	26	164.586.100	19.678.513.841
12. Chi phí khác	32	27	70.589.406	274.876.368
13. Lợi nhuận khác	40		93.996.694	19.403.637.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.343.985.380	24.421.039.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.084.914.957	4.893.341.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.259.070.423	19.527.697.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	6.682	29.215
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	6.682	29.215



Võ Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		55.231.117.038	46.235.532.099
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(44.237.567.389)	(38.016.339.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.055.123.052)	(4.596.478.364)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	24	(170.063.438)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(3.890.780.461)	(1.799.921.989)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.003.958.005	5.540.766.275
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.993.662.454)	(2.791.468.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.887.878.249	4.572.089.888
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.029.366.691)	(13.779.046.836)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1.926.858	4.787.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.027.439.833)	(13.274.259.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	10.929.350.000	13.680.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(5.053.189.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18; 20b	(4.138.801.143)	(4.070.662.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.737.359.857	9.609.337.582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(402.201.727)	907.168.143
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.867.246.091	960.077.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.465.044.364	1.867.246.091

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE QUẢNG NGÃI
Võ Trọng Phương
Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Quảng Ngãi theo quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 5/9/2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 17/9/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300198301) và lần gần nhất vào ngày 28/04/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, kinh doanh và khai thác bến xe, trạm, điểm đậu, đỗ thuộc đường bộ;
- Quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng cơ sở bến bãi, điểm đậu đỗ theo định kỳ;
- Dịch vụ nhận ủy thác bán vé, cho thuê quầy bán vé, ki ốt;
- Tổ chức trông giữ xe ban đêm tại các bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ hành khách và lái xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách (thuê bao, hợp đồng, cưới hỏi, tham quan và du lịch);
- Kinh doanh mua bán xăng dầu, nhớt các loại, vật tư trang thiết bị phục vụ chuyên ngành giao thông vận tải.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6 - 8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.11 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế, thuế suất 10% đối với hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng và kinh doanh xăng dầu.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.135.879.486	1.048.498.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.164.878	818.748.085
Cộng	<u>1.465.044.364</u>	<u>1.867.246.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Trần Thị Kiều	251.348.338	217.383.844
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	182.883.910	296.190.000
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines	571.269.160	470.055.519
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	504.889.918	512.317.242
Các đối tượng khác	310.941.981	240.035.942
Cộng	1.821.333.307	1.735.982.547

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phùng Hưng	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thịnh Phát	-	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Duy Tân	400.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	24.812.000	218.119.726
Cộng	924.812.000	7.118.119.726

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	46.584.163	-
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi (*)	1.758.707.411	-	1.811.000.000	-
Phải thu khác	173.138.130	-	41.964.794	-
Cộng	1.931.845.541	-	1.899.548.957	-

(*) Là một phần tiền hỗ trợ giá vé vận chuyển hành khách từ thành phố Quảng Ngãi đến Sân bay Chu Lai và ngược lại theo Thông báo số 316/TB-SGTVT ngày 22/11/2018 về xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt 9 tháng đầu năm 2018 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi và tiền hỗ trợ tạm tính cho quý 4 năm 2018.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	521.827.453	-	487.329.286	-
Cộng	521.827.453	-	487.329.286	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	54.000.000	190.533.333
Chi phí in vé xe buýt	-	40.909.091
Các khoản khác	-	4.545.455
Cộng	54.000.000	235.987.879

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	282.308.033	101.995.455
Chi phí trang trí hội trường	29.825.000	44.737.500
Chi phí in hóa đơn	33.846.750	8.000.000
Chi phí in vé xe buýt	47.881.818	-
Chi phí trồng cây xanh	43.055.556	-
Cộng	436.917.157	154.732.955

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.161.734.591	21.137.589.280	83.037.270	26.382.361.141
Tăng trong năm	369.921.817	-	-	369.921.817
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	5.531.656.408	21.137.589.280	83.037.270	26.752.282.958
Khấu hao				
Số đầu năm	848.573.476	4.893.966.007	83.037.270	5.825.576.753
Khấu hao trong năm	474.910.455	2.577.315.852	-	3.052.226.307
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.323.483.931	7.471.281.859	83.037.270	8.877.803.060
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.313.161.115	16.243.623.273	-	20.556.784.388
Số cuối năm	4.208.172.477	13.666.307.421	-	17.874.479.898

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 83.037.270 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đang được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2018 là 17.874.479.898 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 35.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Công trình Bến xe mới Quảng Ngãi	29.029.543.055	17.180.279.681
Cộng	<u>29.029.543.055</u>	<u>17.180.279.681</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	525.635.606	562.860.005
Công ty CP Phát triển Đô thị Angkor	230.656.500	230.656.500
Các đối tượng khác	130.321.128	161.879.698
Cộng	<u>886.613.234</u>	<u>955.396.203</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trần Võ Trung	-	48.000.000
Công ty CP Xây dựng HUD101	-	21.930.980
Xí nghiệp Điện cơ (Công ty Điện lực Quảng Ngãi)	129.150	-
Cộng	<u>129.150</u>	<u>69.930.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 35.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Công trình Bến xe mới Quảng Ngãi	29.029.543.055	17.180.279.681
Cộng	<u>29.029.543.055</u>	<u>17.180.279.681</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	525.635.606	562.860.005
Công ty CP Phát triển Đô thị Angkor	230.656.500	230.656.500
Các đối tượng khác	130.321.128	161.879.698
Cộng	<u>886.613.234</u>	<u>955.396.203</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trần Võ Trung	-	48.000.000
Công ty CP Xây dựng HUD101	-	21.930.980
Xí nghiệp Điện cơ (Công ty Điện lực Quảng Ngãi)	129.150	-
Cộng	<u>129.150</u>	<u>69.930.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.893.341.999	1.084.914.957	3.890.780.461	-	1.087.476.495
Thuế thu nhập cá nhân	5.577.939	-	115.571.686	31.232.700	-	78.761.047
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	70.589.406	70.589.406	-	-
Cổ tức phần vốn Nhà nước	-	-	2.545.933.443	2.545.933.443	-	-
Cộng	5.577.939	3.893.341.999	3.821.009.492	6.542.536.010	-	1.166.237.542

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	775.090.821	456.363.545
Cộng	775.090.821	456.363.545

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	112.000.003	14.545.454
Cộng	112.000.003	14.545.454

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	107.265.830	1.116.035
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines	227.781.000	675.918.000
Cổ tức phải trả	2.814.121.792	6.935.551.264
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Phải trả khác	6.685.600	2.982.200
Cộng	3.175.854.222	7.615.567.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi	2.800.000.000	3.140.000.000	4.240.000.000	1.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi	375.675.676	1.490.812.000	375.675.676	1.490.812.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi	-	512.000.000	-	512.000.000
Cộng	3.175.675.676	5.142.812.000	4.615.675.676	3.702.812.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi (a)	10.880.000.000	2.910.000.000	429.189.000	13.360.811.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (b)	-	4.879.350.000	384.000.000	4.495.350.000
Cộng	10.880.000.000	7.789.350.000	813.189.000	17.856.161.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	375.675.676			2.002.812.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.504.324.324			15.853.349.000

(a) Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng số 04/2017/HDTD-QĐTPT ngày 07/08/2017, cụ thể:

- Hạn mức tín dụng 13.900.000.000 đồng.
- Lãi suất vay 7%/năm.
- Thời gian ân hạn nợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Phương thức trả nợ gốc là 3 tháng/lần chia làm 37 kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho công trình bến xe đang xây dựng.
- Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 806002929909/2018-HĐCVDADT/NHCT520-BENXEQUANGNGAI, hạn mức cho vay không vượt quá 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư gói thầu số 14 – Thi công xây dựng các hạng mục Tường rào, cửa hàng xăng dầu, công phụ thuộc Dự án: Bến xe Quảng Ngãi. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ và có điều chỉnh.
- Hợp đồng vay số 802002990429/2018-HĐCVDADT/NHCT520-BENXE01041 ngày 27/03/2018, hạn mức cho vay không vượt quá 2.560.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư 01 xe khách 47 chỗ. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ và có điều chỉnh.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	6.374.030.000	2.023.624.112	-	8.397.654.112
Tăng trong năm	-	15.868.157.601	19.527.697.592	35.395.855.193
Giảm trong năm	-	-	19.527.697.592	19.527.697.592
Số dư tại 31/12/2017	6.374.030.000	17.891.781.713	-	24.265.811.713
Số dư tại 01/01/2018	6.374.030.000	17.891.781.713	-	24.265.811.713
Tăng trong năm	-	-	4.259.070.423	4.259.070.423
Giảm trong năm	-	497.443.635	17.371.671	514.815.306
Số dư tại 31/12/2018	6.374.030.000	17.394.338.078	4.241.698.752	28.010.066.830

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi	-	3.250.760.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	3.250.760.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	3.123.270.000	3.123.270.000
Cộng	6.374.030.000	6.374.030.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	637.403	637.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	637.403	637.403
- Cổ phiếu phổ thông	637.403	637.403
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	637.403	637.403
- Cổ phiếu phổ thông	637.403	637.403
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.259.070.423	19.527.697.592
Phân phối lợi nhuận	-	19.527.697.592
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(497.443.635)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	480.071.964	-
+ Chia cổ tức	17.371.671	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	19.527.697.592
+ Chia cổ tức	-	3.233.383.629
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	15.868.157.601
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	331.629.090
+ Trích quỹ khen thưởng BQL điều hành Công ty	-	82.907.272
+ Tiền lương HĐQT không điều hành	-	11.620.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>4.259.070.423</u>	<u>-</u>

(*) Điều chỉnh lại số lợi nhuận đã tạm phân phối trong năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 số 29/NQ-ĐHCD ngày 28/08/2018.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	34.948.146.220	26.540.715.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.969.648.994	16.417.865.885
Cộng	<u>54.917.795.214</u>	<u>42.958.581.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa đã bán	32.925.079.673	24.726.071.101
Giá vốn dịch vụ	9.603.121.172	10.255.089.296
Cộng	42.528.200.845	34.981.160.397

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.926.858	4.787.509
Cộng	1.926.858	4.787.509

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	170.063.438	-
Cộng	170.063.438	-

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	670.993.739	559.196.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	954.162	-
Chi phí công cụ dụng cụ	20.690.966	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.373.542	102.418.029
Các khoản khác	145.187.809	75.745.754
Cộng	966.200.218	737.360.282

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương nhân viên quản lý	2.895.461.426	800.446.165
Chi phí vật liệu quản lý	177.060.954	70.480.757
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.899.941	6.430.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.539.061	174.095.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.072.015	540.372.849
Chi phí quản lý khác	1.841.235.488	635.620.797
Cộng	6.005.268.885	2.227.446.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ đền bù di dời bến xe sang địa điểm mới	160.137.000	19.213.392.458
Thu nhập từ hàng kiểm kê thừa	-	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	454.545.455
Thu từ thanh lý CCDC	-	10.575.928
Các khoản khác	4.449.100	-
Cộng	164.586.100	19.678.513.841

27. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý TSCĐ	-	216.093.416
Thanh lý CCDC	-	11.212.380
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	70.589.406	45.670.406
Các khoản khác	-	1.900.166
Cộng	70.589.406	274.876.368

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.343.985.380	24.421.039.591
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	80.589.406	45.670.406
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	80.589.406	45.670.406
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.424.574.786	24.466.709.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.084.914.957	4.893.341.999

29. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.259.070.423	19.527.697.592
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(906.228.326)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	906.228.326
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	894.608.326
+ Tiền lương HĐQT không điều hành	-	11.620.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.259.070.423	18.621.469.266
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	637.403	637.403
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	6.682	29.215

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 có thể thay đổi khi có quyết định chính thức về phân phối lợi nhuận năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.020.615.028	1.424.844.509
Chi phí nhân công	5.609.337.925	5.051.744.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.052.226.307	2.605.445.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.933.261.107	1.864.642.335
Chi phí khác bằng tiền	3.959.149.908	2.273.218.829
Cộng	16.574.590.275	13.219.895.699

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động lại suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa này. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biên động về giá một cách kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo rằng nhà cung cấp đang lựa chọn có mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý như trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán xăng dầu và cung cấp dịch vụ bến bãi, hầu hết các khách hàng đều thanh toán ngay hoặc đúng hạn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	886.613.234	-	886.613.234
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.702.812.000	15.853.349.000	19.556.161.000
Phải trả khác	3.068.588.392	-	3.068.588.392
Cộng	7.658.013.626	15.853.349.000	23.511.362.626

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	955.396.203	-	955.396.203
Chi phí phải trả	672.000	-	672.000
Vay và nợ thuê tài chính	3.175.675.676	10.504.324.324	13.680.000.000
Phải trả khác	7.614.451.464	-	7.614.451.464
Cộng	11.746.195.343	10.504.324.324	22.250.519.667

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.465.044.364	-	1.465.044.364
Phải thu khách hàng	1.821.333.307	-	1.821.333.307
Phải thu khác	1.931.845.541	-	1.931.845.541
Cộng	5.218.223.212	-	5.218.223.212

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.867.246.091	-	1.867.246.091
Phải thu khách hàng	1.735.982.547	-	1.735.982.547
Phải thu khác	1.852.964.794	-	1.852.964.794
Cộng	5.456.193.432	-	5.456.193.432

32. Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê đất để xây dựng Bến xe Quảng Ngãi theo Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 26/08/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 137/HĐTD ngày 30/10/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Các thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 24.319,7 m²;
- Mục đích sử dụng đất thuê: để xây dựng Bến xe Quảng Ngãi tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi;
- Thời hạn thuê: từ ngày 26/08/2015 đến ngày 26/08/2064;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm.
- Đơn giá thuê đất:
 - Phần diện tích có chiều sâu từ 0 đến 100m ($8.929,9 \text{ m}^2$): $36.456 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}$;
 - Phần diện tích có chiều sâu từ 100 đến 200m ($14.845,1 \text{ m}^2$): $25.519,2 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}$;
 - Phần diện tích có chiều sâu từ 200 đến 300m ($544,7 \text{ m}^2$): $21.873,6 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}$;
 - Thời gian ổn định đơn giá thuê đất là 5 năm, kể từ ngày 26/08/2015.

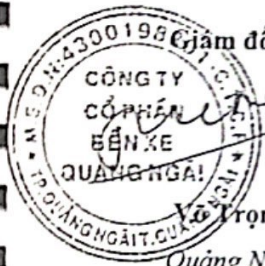
Công ty đang được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng